

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN)
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn		Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E+G)	1.133.199,00	917.469,00	215.730,00	1.545.727,67	1.137.031,66	425.818,55	136,40	123,93	197,38
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.133.199,00	917.469,00	215.730,00	1.164.769,98	803.225,69	361.544,29	102,79	87,55	167,59
I	Chi đầu tư phát triển	146.703,00	143.823,00	2.880,00	238.373,24	143.585,79	94.787,45	162,49	99,84	3.291,23
1	Chi đầu tư cho các dự án	146.703,00	143.823,00	2.880,00	238.373,24	143.585,79	94.787,45	162,49	99,84	3.291,23
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			52.329,41	46.590,26	5.739,14			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	917.640,00	707.304,00	210.336,00	926.396,74	659.639,90	266.756,84	100,95	93,26	126,82
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	401.189,00	400.309,00	880,00	394.825,05	394.352,13	472,92			
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Chi dự phòng ngân sách	19.127,00	16.613,00	2.514,00	-	-	-			
VI	Tăng thu DT 2024 so với 2023 CCTL	49.729,00	49.729,00	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	49.439,36	27.223,89	22.215,47			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn		Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		23.012,35	1.161,80	21.850,55			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-		19.449,56	562,05	18.887,51			
1.1	<i>Chi đầu tư</i>	-			17.307,55	-	17.307,55			
1.2	<i>Chi thường xuyên</i>	-			2.142,01	562,05	1.579,96			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-		3.562,79	599,75	2.963,03			
2.1	<i>Chi đầu tư</i>				-	-	-			
2.2	<i>Chi thường xuyên</i>				3.562,79	599,75	2.963,03			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	26.427,01	26.062,09	364,92			
1	Chi đầu tư	-	-	-	10.681,75	10.681,75	-			
1.1	<i>Vốn nước ngoài</i>	-	-		-	-	-			
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	-			-	-	-			
1.2	<i>Vốn trong nước</i>				10.681,75	10.681,75	-			
	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng				10.000,00	10.000,00	-			
	Các CT mục tiêu, dự án khác				681,75	681,75	-			
2	Chi thường xuyên	-	-	-	15.745,26	15.380,34	364,92			
2.1	<i>Kinh phí nước ngoài</i>	-				-				
2.2	<i>Kinh phí trong nước</i>	-	-	-	15.745,26	15.380,34	364,92			
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-			152,18	42,26	109,92			
	Các CT mục tiêu, dự án khác				15.399,08	15.144,08	255,00			
	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông				194,00	194,00	-			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	-	-	-			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	111.349,76	94.227,21	17.122,55			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	237.291,12	212.354,87	24.936,25			
F	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			-	-		-			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn		Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
G	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	-	-	-	-	-			